

FDI - MỘT BỘ PHẬN HỮU CƠ CỦA KINH TẾ VIỆT NAM

Luật đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam được ban hành vào tháng 12 năm 1987 và từ đó đến nay đã được bổ sung, sửa đổi nhiều lần, nhằm tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động của các nhà đầu tư nước ngoài. Nhìn lại 10 năm thực hiện luật đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam, ta có thể có một số nhận xét như sau:

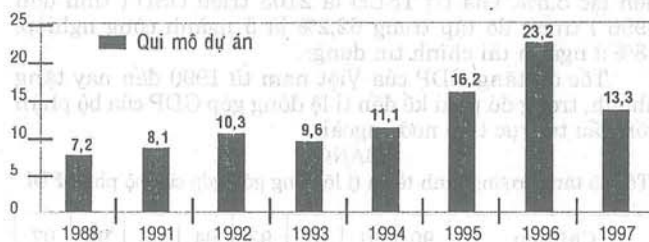
I. THỰC TRẠNG CỦA ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI QUA 10 NĂM (87 - 97)

1. Về số dự án và vốn đầu tư

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 1997 đã có 2.320 dự án được cấp giấy phép với tổng số vốn đăng ký là 35.042 triệu USD (kể luôn 3.810 triệu vốn tăng). Trong đó số dự án giải thể là 366, số dự án hết hạn là 23, nên số dự án đang hoạt động là 1931 dự án với tổng số đầu tư là 32.102 triệu USD của 60 quốc gia và vùng lãnh thổ.

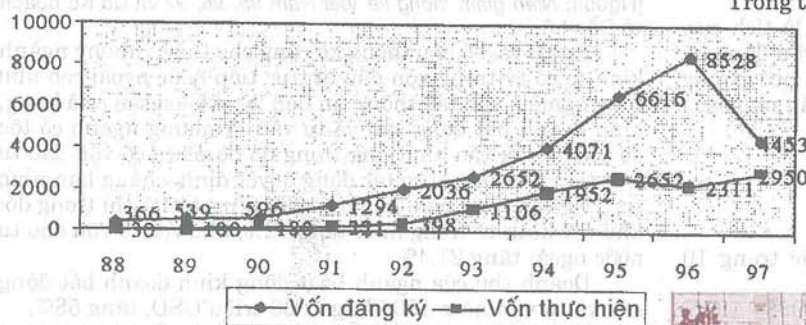
Nhịp độ thu hút vốn đầu tư từ năm 1988 đến 1996 tăng nhanh cả về số dự án, và số vốn đầu tư. Nhưng đến năm 1997 cả số dự án và số vốn đầu tư đều giảm sút rõ rệt. Nhìn vào số liệu của các bảng dưới đây ta thấy rõ điều đó.

BẢNG 1 : Số dự án đầu tư trực tiếp (1988 - 31.12.1997)



BẢNG 2 : Số vốn đầu tư trực tiếp (1988 - 31.12.1997)

Đơn vị tính : triệu USD



2. Về cơ cấu đầu tư theo ngành

Các dự án hoạt động ở hầu hết các ngành kinh tế, nhưng tập trung chủ yếu ở 4 ngành, trong đó lớn nhất là công nghiệp, chiếm 60% số dự án và gần 50% số vốn đầu tư rải trên 5 ngành công nghiệp cấp 1, và 23 ngành công nghiệp cấp 2 ở nước ta, rồi kế đến là ngành xây dựng văn phòng căn hộ và tư vấn (chiếm gần 7,8% số dự án, và 19% số vốn), ngành khách sạn nhà hàng (chiếm gần 7% số dự án, và 10,4% tổng số vốn), ngành giao thông vận tải và thông tin liên lạc (chiếm 4,4% số dự án, và 4,2% tổng số vốn), còn nông lâm nghiệp - thủy sản chỉ thu hút rất ít số dự án, cũng như vốn đầu tư nước ngoài.

BẢNG 3 : Tình hình đầu tư theo ngành kinh tế quốc dân (từ 1.1.1988 đến 31.12.1997)

Ngành kinh tế quốc dân	Số dự án	Số vốn đầu tư (triệu USD)
1. Nông nghiệp và lâm nghiệp	54	316
2. Thủy sản	47	206
3. Công nghiệp khai thác	79	2,184
4. Công nghiệp chế biến	1,291	13,008
5. Giao thông - Bưu điện	102	1,465
6. Khách sạn - Nhà hàng	161	3,650
7. Xây dựng văn phòng - căn hộ và tư vấn	181	6,668
8. Sản xuất - phân phối điện, khí đốt, nước	15	565
9. Xây dựng	78	1,560
10. Giáo dục - đào tạo	6	8.3
11. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	11	164
12. Văn hóa thể thao	26	1,055

(Nguồn : Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

3. Về cơ cấu đầu tư phân theo vùng lãnh thổ

Đến nay, các dự án có vốn đầu tư nước ngoài trực tiếp đã có mặt ở khắp 54 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, nhưng phân bố không đồng đều: tập trung hơn 70% vào 8 tỉnh và thành phố.

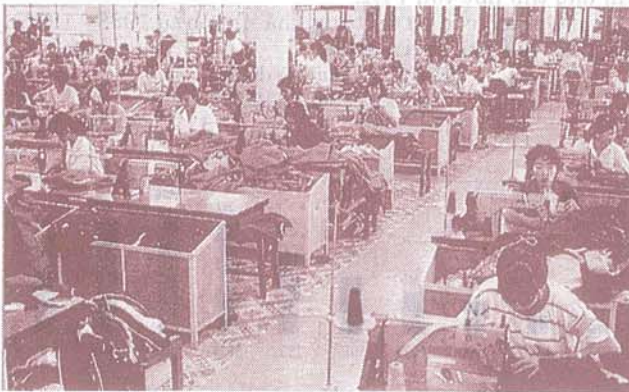
BẢNG 4 : 8 tỉnh, thành phố có dự án & số vốn đầu tư nhiều nhất (từ 1.1.1988 đến 31.12.1997)

Địa điểm đầu tư	Số dự án		Số vốn đầu tư (triệu USD)	
	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %
1. TP. Hồ Chí Minh	650	28,02	8.368	24,00
2. Hà Nội	347	14,96	6.680	19,06
3. Đồng Nai	231	10,00	3.682	10,50
4. Vũng Tàu	81	3,50	2.197	6,27
5. Hải Phòng	80	3,48	1.407	4,01
6. Bình Dương	139	6,00	1.099	3,14
7. Quảng Ninh	33	1,40	776	2,21
8. Đà Nẵng	53	2,24	754	2,15
Cộng	1.613	69,52	24.963	71,24

(Nguồn : Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

4. Về đối tác đầu tư nước ngoài

Trong thời gian từ 1988 - 1991, đối tác đầu tư nước ngoài chủ yếu là các công ty nhỏ, thậm chí có cả công ty môi giới, thì đến nay đã có gần 800 công ty thuộc 60 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó có những công ty lớn của Nhật Bản, Hàn Quốc, Hoa Kỳ, Anh, Pháp đầu tư trực tiếp vào Việt Nam.



Nguồn vốn FDI chủ yếu từ các nước châu Á (chiếm gần 61%). Còn các nước Âu-Mỹ chỉ chiếm gần 28%, chứng tỏ rằng môi trường đầu tư của Việt Nam chưa hấp dẫn các nhà đầu tư ở các châu lục này.

BẢNG 5 : 10 nước và vùng lãnh thổ đầu tư nhiều nhất vào Việt Nam (Tính đến 31.12.1997)

Nước đầu tư	Số dự án	Tổng vốn đầu tư (triệu USD)
1. Singapore	187	5.686
2. Đài Loan	352	4.302
3. Nhật Bản	255	3.296
4. Hàn Quốc	207	3.194
5. British Virgin Islands	66	2.681
6. Hồng Kông	184	2.411
7. Malaysia	63	1.343
8. Pháp	89	1.332
9. Thái Lan	78	1.058
10. Hoa Kỳ	63	1.030

5. Về hình thức đầu tư

Theo Luật đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam, các chủ đầu tư nước ngoài có thể đầu tư vào Việt Nam dưới các hình thức như : liên doanh, 100% vốn nước ngoài, hợp tác kinh doanh và B.O.T.

Tính đến ngày 31.12.97 thì tình hình đầu tư là như sau: Liên doanh chiếm 64% số dự án và 72,6% tổng vốn đầu tư, qui mô bình quân 17 triệu USD/ 1 dự án.

100% vốn nước ngoài chiếm 28,8% số dự án và 17,6% tổng vốn đầu tư, qui mô bình quân 8,7 triệu USD/ 1 dự án.

Hợp tác kinh doanh theo hợp đồng chiếm 7,17% số dự án và 8,17% tổng vốn đầu tư, qui mô bình quân 17,3 triệu USD/ 1 dự án.

B.O.T chiếm 0,03% số dự án và 1,63% tổng vốn đầu tư, qui mô bình quân 262,4 triệu USD/ 1 dự án.

Nhận xét:

Qua tình hình đăng ký và triển khai việc góp vốn hoạt động kinh doanh của các dự án cho thấy:

(1) Tốc độ đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam phát triển khá nhanh. Từ 1988-1996, số dự án tăng bình quân là 31,5%, Số vốn đăng ký tăng bình quân là 45%. Riêng năm 1997, số dự án và số vốn đăng ký đều giảm sút. Tuy nhiên, hầu hết các nước có nền kinh tế phát triển đều đầu tư vào Việt Nam.

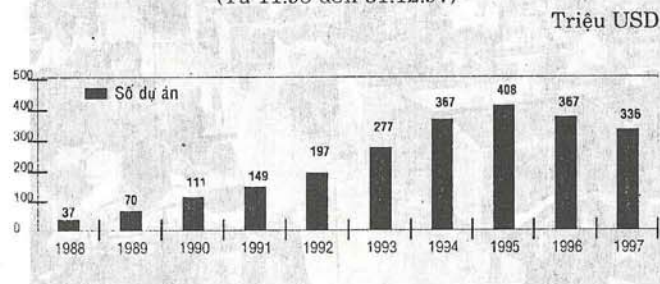
(2) Việc triển khai các dự án nhìn chung là tích cực. Tính đến 31.12.1997 tỉ lệ vốn thực hiện so với vốn đăng ký đạt 37%, đây là tỉ lệ trung bình khá so với các nước trong khu vực. Tiến độ góp vốn bình quân của các dự án như sau :

- Sau 1 năm đạt 37%
- Sau 2 năm đạt 42%
- Sau 3 năm đạt 66%
- Sau 5 năm đạt 88%
- Khoảng 6 - 7 năm sẽ đạt 95 - 100%

Tiến độ này cũng là phổ biến ở các nước trong 10 năm đầu thu hút vốn FDI.

(3) Qui mô các dự án tăng khá nhanh từ 1988 - 1996. Đến 1997 qui mô dự án giảm.

BẢNG 6 : Qui mô dự án (Từ 11.98 đến 31.12.97)



24 PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Đến ngày 31.12.97 đạt bình quân 13,5 triệu USD / 1 dự án. Qui mô bình quân chung của các dự án còn hiệu lực là 16,6 triệu USD / 1 dự án, cũng là qui mô khá lớn.

(4) Các dự án tham gia vào hầu hết mọi ngành kinh tế, điều này vừa đủ thể hiện tính hấp dẫn của môi trường đầu tư ở Việt Nam, đồng thời cũng thể hiện sự đầu tư tràn lan, thiếu qui hoạch. Vì ngay cả một số ngành thực chất không cần vốn đầu tư nước ngoài, vì trong nước cũng có thể phát triển được, hoặc một số ngành không khai thác bề sâu cũng thu hút nhiều dự án đầu tư như : sản xuất bánh kẹo, bột giặt, văn hóa thể thao, thực phẩm đồ uống, may mặc, dệt ...

II. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI SAU 10 NĂM

Nhìn chung, hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đã đóng góp một phần đáng kể vào nền kinh tế nước ta.

1. Những kết quả đạt được

Tăng nhanh nguồn vốn kinh doanh cho nền kinh tế: Theo ước tính của Tổng cục thống kê, bộ phận vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm 31 - 33% tổng vốn đầu tư của nền kinh tế, lại hoạt động với công nghệ tiên tiến ở một số ngành quan trọng của nền kinh tế như : khai thác dầu khí, chế tạo máy móc thiết bị viễn thông, xây dựng cơ sở hạ tầng, ... nên sẽ tác động rất lớn đến nền kinh tế.

- Góp phần thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng chung : từ cơ cấu nông - công nghiệp chuyển dần sang cơ cấu công - nông nghiệp và dịch vụ.

Giá trị TSCĐ ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là 5938 triệu USD (tính đến 1996), trong đó ngành công nghiệp chiếm 79%, khách sạn nhà hàng 6,5%, vận tải và thông tin liên lạc 5,5%. Giá trị TSLĐ là 2103 triệu USD (tính đến 1996) trong đó tập trung 62,2% là ở ngành công nghiệp, 18% ở ngành tài chính tín dụng.

Tốc độ tăng GDP của Việt Nam từ 1990 đến nay tăng nhanh, trong đó phải kể đến tỉ lệ đóng góp GDP của bộ phận vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

BẢNG 7

Tốc độ tăng trưởng kinh tế và tỉ lệ đóng góp gdp của bộ phận FDI

Chỉ tiêu	90	91	92	93	94	95	96	97
1. Tốc độ tăng GDP (%)	5,1	6,0	8,6	8,1	8,8	9,5	9,34	9,0
2. Tỉ lệ đóng góp GDP (%)	-	-	2,0	3,6	6,1	6,9	7,7	8,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 95, 96, 97 và Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Ngoài ra, số liệu thống kê cũng cho thấy : những ngành kinh tế có tỷ trọng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cao như công nghiệp, vận tải, thông tin liên lạc, khách sạn nhà hàng, kinh doanh bất động sản và tư vấn là những ngành có tốc độ phát triển cao nhất, mà trong đó bộ phận có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có tác động quyết định, chẳng hạn như:

Ngành công nghiệp năm 1996 tăng 14,1% thì trong đó: khu vực kinh tế trong nước tăng 12%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 21,4%.

Doanh thu của ngành hoạt động kinh doanh bất động sản và tư vấn năm 1996 là gần 60 triệu USD, tăng 58%.

Tạo ra những sản phẩm, ngành kinh tế cá biệt mới có kỹ thuật công nghệ cao như : khai thác dầu khí, sản xuất ô tô xe máy, thiết bị điện tử chính xác... Ở một số ngành có vốn đầu tư nước ngoài đang chiếm tỉ trọng đáng kể như : ngành khai thác dầu khí vốn FDI chiếm 100%, ngành sản xuất xe có động cơ vốn FDI chiếm 63%, ngành công nghiệp da và điện tử vốn FDI chiếm 40% ...

Góp phần gia tăng giá trị kim ngạch xuất khẩu hàng năm của Việt Nam (bao gồm cả xuất khẩu dầu thô). Chẳng hạn :

- Năm 1994, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài xuất khẩu 1100 triệu USD, chiếm 27,1% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước.

- Năm 1995, khu vực này xuất khẩu 1350 triệu USD, chiếm 24,7 tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước.
- Năm 1996, 1740 triệu USD, chiếm 24,5% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước.

Nếu không tính xuất khẩu dầu thô, thì giá trị xuất khẩu ở khu vực này cũng tăng nhanh từ năm 1991 đến 1997.

BẢNG 8 :

Giá trị xuất khẩu khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
(không kể dầu thô)

DVT : triệu USD

1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997
52	112	211	352	440	786	1500

Tạo việc làm, và góp phần tăng thu nhập cho người lao động:

Đến cuối năm 1997, tổng số lao động trong khu vực này là 250.000 người, trong đó, lao động là người Việt Nam chiếm 97%, người nước ngoài chiếm 3%. Bình quân mỗi năm gần đây thu hút thêm từ 3,6 đến 4 vạn người lao động.

Thu nhập bình quân của người lao động Việt Nam ở khu vực này cũng tăng : từ 84USD/ người - tháng trong năm 94-95 lên 94USD/ người - tháng năm 1996.

Điều đáng quan tâm nhất là việc hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài đã góp phần đào tạo cho Việt Nam các nhà quản trị giỏi, và đội ngũ lao động kỹ thuật lành nghề, đủ năng lực tiếp cận với khoa học tiên tiến của thế giới.

Đóng góp cho ngân sách Nhà nước ngày càng nhiều hơn:

Năm 1994 tổng số nộp ngân sách là 621 triệu USD
1995 738 triệu USD
1996 980 triệu USD

Tăng bình quân 25,6% / năm.

Đặc biệt là sự có mặt của các nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam đã tạo môi trường cạnh tranh, thúc đẩy các nhà đầu tư trong nước phải vươn lên học tập kinh nghiệm quản lý, đổi mới công nghệ, để nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng nhu cầu thị trường, qua đó, hòa nhập với thị trường thế giới.

2. Những hạn chế

Tuy hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài đã đạt được một số kết quả khả quan như trên đã trình bày, nhưng qua 10 năm thực hiện, cũng đã bộc lộ một số nhược điểm cần khắc phục như :

- Tình hình thu hút vốn FDI đang có xu hướng giảm
- Tỷ lệ góp vốn của phía bên Việt Nam còn thấp (vẫn dưới 30 %) và chủ yếu bằng giá trị quyền sử dụng đất và tài nguyên.

- Cơ cấu đầu tư theo ngành còn bất hợp lý :

• Có những ngành trong nước đủ sức phát triển, nhưng do gặp phải đối thủ cạnh tranh quá mạnh (là nhà đầu tư nước ngoài) nên phải thu hẹp dần sản xuất, hoặc đóng cửa. Điển hình như ngành sản xuất thực phẩm đồ uống, bột giặt, dệt...

• Hoặc vốn đầu tư vào các ngành phục vụ nhu cầu tiêu dùng như trong nước tăng quá nhanh như : khách sạn, nhà hàng, sản xuất rượu, bia ...

- Cơ cấu đầu tư theo vùng lãnh thổ cũng chưa phù hợp.

- Hiệu quả kinh doanh của các dự án còn thấp. Có nhiều dự án bị lỗ (trong đó các dự án theo hình thức liên doanh bị lỗ nhiều nhất, rồi đến hình thức 100% vốn nước ngoài. Dự án theo hợp đồng hợp tác kinh doanh hầu như không lỗ)

- Tỷ trọng xuất khẩu so với doanh thu có khuynh hướng giảm, mặc dù xét về số tuyệt đối, cả doanh thu và xuất khẩu đều tăng.

- Tỷ trọng nhập khẩu so với doanh thu lại gia tăng, vì cho đến nay, từ 70 - 95% giá trị sản phẩm của những ngành như : điện tử, ô tô, xe máy, thiết bị đo chính xác ... đều sử dụng linh kiện nhập khẩu.

- Tình trạng khai tăng giá trị vật tư, thiết bị các dịch vụ của phía nước ngoài khi góp vốn cũng là một tồn tại. Hoặc chuyển giao công nghệ cao, nhưng thực chất lại là thiết bị cũ kỹ, lạc hậu được tân trang lại.

- Vi phạm luật pháp, đặc biệt là luật lao động, tuy không phải là hiện tượng phổ biến, nhưng cũng là vấn đề cần quan tâm. Ngoài ra, cá biệt cũng có trường hợp doanh nghiệp báo cáo lỗ giả để giảm nghĩa vụ thuế.....

III. MỘT SỐ BIỆN PHÁP ĐỂ TĂNG CƯỜNG THU HÚT VỐN FDI VÀO VIỆT NAM

Tóm lại, mặc dù có một số hạn chế nhất định, nhưng qua những phân tích trên ta vẫn xác định rõ: vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đã, đang và sẽ là một bộ phận hữu cơ của nền kinh tế Việt Nam. Cùng với các bộ phận khác, góp phần quan trọng vào công cuộc xây dựng và phát triển đất nước Việt Nam. Do đó, vấn đề thu hút và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài luôn là vấn đề thời sự nóng bỏng của các nhà điều tiết vĩ mô, đặc biệt khi đang đứng trước ngưỡng cửa của thế kỷ 21. Vì thế, trước dấu hiệu chững lại của nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong năm 1997, từ đầu năm 1998, Chính Phủ đã có những giải pháp kịp thời, hiệu quả :

- Thủ Tướng Chính Phủ đã họp và làm việc trực tiếp với đại diện các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài để lắng nghe ý kiến của họ.

- Ban hành các văn bản dưới luật để khuyến khích đầu tư trong nước, bảo đảm thực hiện ổn định, lâu dài chính sách đầu tư trực tiếp nước ngoài, đồng thời kiên quyết cải cách thủ tục hành chính, thực hiện cơ chế "một cửa", khuyến khích mạnh việc đầu tư vào các ngành công nghiệp có công nghệ cao và có công nghệ xuất khẩu, mở cửa cho mọi doanh nghiệp có quyền xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ.....

- Tuy nhiên, để việc thu hút và sử dụng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ngày càng có hiệu quả thì trong tương lai, cần phải thực hiện một số biện pháp như :

- Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật sao cho đồng bộ, nhất quán, chặt chẽ, rõ ràng. Đồng thời, phải có bản dịch chuẩn xác các văn bản này do cơ quan chức năng thực hiện, để tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động của nhà đầu tư.

- Ngoài ra cũng phải nghiên cứu, tiến tới việc xây dựng một luật đầu tư chung cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

- Căn cứ vào chiến lược và mục tiêu phát triển đất nước trong dài hạn, xây dựng kế hoạch thu hút và phân bổ vốn đầu tư vào các ngành, các địa phương sao cho hợp lý và đồng thời công bố kế hoạch đó. Tạo điều kiện để công dân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài.

- Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng vật chất, kỹ thuật, vì đó là điều kiện để phát triển kinh tế - xã hội.

Và hơn hết cả, đó là việc đầu tư thích đáng vào giáo dục và đào tạo, vì con người là nguồn vốn quý nhất. Chính con người sẽ là người quản lý vốn hiện vật và tiếp thu sáng tạo vốn khoa học. Chừng nào Việt nam còn thiếu những nhà quản trị giỏi, những nhà khoa học lỗi lạc, những kỹ sư tài ba, những công nhân lành nghề thì chừng đó việc thu hút và sử dụng vốn vẫn chưa thể phát huy hiệu quả tối đa.

Nếu các biện pháp được thực hiện một cách nghiêm túc, đồng bộ, chắc chắn sẽ làm tăng lượng vốn đầu tư vào Việt nam, và việc sử dụng vốn sẽ hiệu quả hơn ■

Tài liệu tham khảo

- Kinh tế Việt Nam trên đường phát triển - TS Vũ Quang Việt
- Báo cáo kết quả hoạt động của các khu vực kinh tế - Tổng cục thống kê
- Niên giám Thống kê 95, 96, 97- Tổng cục thống kê
- Tổng hợp tình hình thực hiện đầu tư trực tiếp nước ngoài 1988-1997 - Bộ kế hoạch & Đầu tư